

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số /BC-KT ngày 08/10/2026 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                        | Dự toán năm | Thực hiện Quý III/2026 | Thực hiện Quý III năm trước | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|
|     |                                                 |             |                        |                             | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                               | 1           | 2                      | 2                           | 3=2/1                         | 4                 |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                | 28,246.0    | 53,522.4               | -                           | 189.5                         |                   |
| I   | Thu cân đối NSNN                                | 28,246.0    | 25,511.6               | -                           | 90.3                          |                   |
| 1   | Thu nội địa                                     | 28,246.0    | 25,511.6               |                             | 90.3                          |                   |
| 2   | Thu viện trợ                                    |             |                        |                             |                               |                   |
| II  | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang       |             | 28,010.8               |                             |                               |                   |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ                           | 234,325.0   | 214,766.7              |                             | 95.1                          |                   |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách                      | 204,551.0   | 189,509.1              | -                           | 96.6                          |                   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                           | 8,400.0     | 7,500.0                |                             | 89.3                          |                   |
| 2   | Chi thường xuyên                                | 192,119.0   | 182,009.1              |                             | 99.1                          |                   |
|     | Trong đó: - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên      | 4,730.0     | 4,730.0                |                             |                               |                   |
|     | - Tiết kiệm chi TX theo NQ 135 của CP           | 3,733.4     | 3,733.4                |                             |                               |                   |
| 3   | Dự phòng ngân sách                              | 4,032.0     | -                      | -                           | -                             |                   |
| 4   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương            |             |                        |                             |                               |                   |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên | 29,774.0    | 25,257.5               |                             | 84.8                          |                   |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số /BC-KT ngày 08/10/2026 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                  | Dự toán năm | Ước thực hiện quý III | Ước thực hiện quý III năm trước | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|     |                                                           |             |                       |                                 | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                         | 1           | 2                     | 2                               | 3=2/1                         | 4                 |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                          | 28,246      | 25,512                | -                               | 90.3                          |                   |
| I   | Thu nội địa                                               | 28,246      | 25,512                | -                               | 90.3                          |                   |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                      |             | -                     |                                 |                               |                   |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài      |             | -                     |                                 |                               |                   |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                   | 13,975      | 11,582                |                                 | 82.9                          |                   |
| 4   | Thuế thu thập cá nhân                                     |             |                       |                                 |                               |                   |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                    | -           | -                     | -                               |                               |                   |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                           | 4,000       | 2,978                 |                                 | 74.5                          |                   |
| 7   | Thu phí, lệ phí                                           | 200         | 170                   |                                 | 84.8                          |                   |
| 8   | Các khoản thu về nhà, đất                                 |             |                       |                                 |                               |                   |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                              |             |                       |                                 |                               |                   |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                          | 310         | 167                   | -                               | 53.8                          |                   |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                      | 8,400       | 9,089                 |                                 | 108.2                         |                   |
| -   | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                          | 436         | 21                    | -                               | 4.7                           |                   |
| -   | Tiền chi thuê và tiền bán bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |             | -                     |                                 |                               |                   |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                         |             |                       |                                 |                               |                   |
| 10  | Thu khác ngân sách                                        | 80          | 815                   |                                 | 1,019.2                       |                   |
| 11  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác            | 845         | 690                   |                                 | 81.7                          |                   |
| II  | Thu viện trợ                                              |             |                       |                                 |                               |                   |
| B   | THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP                 | 28,246      | 25,512                | -                               | 90.3                          |                   |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia                                | 25,811      | 23,649                | -                               | 91.6                          |                   |
| 2   | Các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100%                | 2,435       | 1,862                 | -                               | 76.5                          |                   |

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2026**

(Đính kèm Báo cáo số /BC-KT ngày 08/10/2026 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                      | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý III | Ước thực hiện quý III năm trước | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                               |                |                       |                                 | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A          | B                                                             | 1              | 2                     | 2                               | 3=2/1                         | 4                 |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                                  | <b>234,325</b> | <b>214,766.7</b>      | -                               | <b>95.1</b>                   |                   |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ</b>                               | <b>204,551</b> | <b>189,509</b>        | -                               | <b>96.6</b>                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>8,400</b>   | <b>7,500</b>          | -                               | <b>89.3</b>                   |                   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 8,400          | 7,500                 |                                 | <b>89.3</b>                   |                   |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                    |                |                       |                                 |                               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>192,119</b> | <b>182,009</b>        | -                               | <b>99.1</b>                   |                   |
|            | Trong đó: - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                    | 4,730          | 4,730                 |                                 |                               |                   |
|            | - Tiết kiệm chi TX theo NQ 135 của CP                         | 3,733.4        | 3,733.4               |                                 |                               |                   |
|            | Trong đó:                                                     |                |                       |                                 |                               |                   |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 103,330        | 94,085                |                                 | <b>91.1</b>                   |                   |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     | 390            | 176                   |                                 |                               |                   |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | 3,946          | 3,492                 |                                 |                               |                   |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                         | 2,481          | 1,129                 |                                 |                               |                   |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình                                   | 300            | 149                   |                                 | <b>49.8</b>                   |                   |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                          | 355            | 178                   |                                 | <b>50.1</b>                   |                   |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                         | 1,132          | 175                   |                                 | <b>15.4</b>                   |                   |
| 8          | Chi hoạt động kinh tế                                         | 11,996         | 10,070                |                                 | <b>83.9</b>                   |                   |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  | 28,591         | 36,023                |                                 | <b>126.0</b>                  |                   |
| 10         | Chi đảm bảo xã hội                                            | 34,019         | 32,279                |                                 | <b>94.9</b>                   |                   |
| 11         | An ninh                                                       | 961            | 1,246                 |                                 | <b>129.7</b>                  |                   |
| 12         | Quốc phòng                                                    | 2,115          | 3,008                 |                                 | <b>142.2</b>                  |                   |
| 13         | Chi khác NS                                                   | 2,503          |                       |                                 | -                             |                   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>4,032</b>   |                       |                                 | -                             |                   |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> | <b>29,774</b>  | <b>25,258</b>         | -                               | <b>84.8</b>                   |                   |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                |                |                       |                                 |                               |                   |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư              | 28,694         | 24,178                |                                 | <b>84.3</b>                   |                   |

|   |                                                    |       |       |  |              |  |
|---|----------------------------------------------------|-------|-------|--|--------------|--|
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 1,080 | 1,080 |  | <b>100.0</b> |  |
|---|----------------------------------------------------|-------|-------|--|--------------|--|